

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
 (tuần từ ngày 07/08/2020 đến 13/08/2020)
 (Reporting period: from August 7th, 2020 to August 13rd, 2020)

1. Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt**
 Fund Management Company: *Thien Viet Asset Management JSC*

2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành**
 Custodian and Supervisory Bank: *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*

3. Tên quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2**
 Name of the fund: *Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)*

4. Mã chứng khoán/Securities code : **FUCTVGF2**

5. Ngày lập báo cáo: **14/08/2020**
 Reporting date: *August 14th, 2020*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (13/08/20)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (06/08/20)
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	135,669,873,869	127,182,836,046
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	7,981	7,481
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ /the fund	139,812,964,073	135,669,873,869
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	8,224	7,981
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i> Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	243	500
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	161,967,757,554	161,967,757,554
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	104,360,568,541	104,360,568,541
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2 <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	9,540	9,540
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	9,540	9,540
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	0
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ <i>Difference between the unit's market price and its NAV</i>		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ <i>Absolute difference (VND)*</i>	1,316	1,559
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))**</i>	16.00%	19.53%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	11,650	11,650
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	8,960	8,960

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ *Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
 Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/ *Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

